

**ĐA DẠNG VỀ THÀNH PHẦN
LOÀI BÒ SÁT (Reptilia) VÀ ÉCH NHÁI (Amphibia)
CỦA VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH, TỈNH GIA LAI**

HOÀNG VĂN CHUNG

Viện Điều tra Quy hoạch Rừng

NGUYỄN QUẢNG TRƯỜNG, PHẠM THẾ CƯỜNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

NGUYỄN THIÊN TẠO

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Vườn Quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku khoảng 50km. Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Kon Ka Kinh được thành lập vào năm 2000, sau đó được nâng cấp thành vườn quốc gia (VQG) vào năm 2002 với diện tích 41.780ha trong đó có 33.565ha rừng tự nhiên. Do địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao (đỉnh núi cao nhất là Kon Ka Kinh ở độ cao 1.748m) nên thảm thực vật và hệ thống thủy văn của VQG này khá phức tạp. Dạng sinh cảnh chính ở VQG Kon Ka Kinh là rừng lá rộng thường xanh trên núi cao trung bình và trên núi đất thấp, xen kẽ với các khoảnh rừng thứ sinh ở các thung lũng.

Về khu hệ bò sát và ếch nhái, Nguyễn Văn Sáng (1999) thông báo đã ghi nhận được 29 loài bò sát và 22 loài ếch nhái trong báo cáo xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật thành lập KBTTN Kon Ka Kinh. Dựa vào kết quả khảo sát trong các năm 2011 và 2012 của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, bài viết này cung cấp thông tin cập nhật về sự đa dạng thành phần loài bò sát và ếch nhái của VQG Kon Ka Kinh.

I. NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Chúng tôi đã tiến hành ba đợt khảo sát trên địa bàn VQG Kon Ka Kinh: Đợt 1 khảo sát khu vực gần trung tâm Vườn từ 30/5 đến 13/6/2011; đợt 2 khảo sát khu vực gần Buôn Kon Lóc từ 22-30/2/2012; và đợt 3 khảo sát khu vực Trạm 6 từ 13-16/7/2012. Nhóm nghiên cứu đã thu thập được 372 mẫu vật gồm 74 mẫu bò sát và 298 mẫu ếch nhái. Bên cạnh đó chúng tôi cũng quan sát, chụp ảnh mẫu sống và di vật các loài rùa, rắn để bổ sung tư liệu về sự có mặt của các loài trong khu vực.

Mẫu vật các loài bò sát và ếch nhái được thu thập ven đường mòn, hang hốc, dọc theo các suối, vũng nước hoặc nơi ẩm ướt trong rừng. Phương pháp thu mẫu chủ yếu bằng tay, các loài rắn độc dùng gậy bắt rắn. Mẫu vật sau khi chụp ảnh được gậy mê, đeo ký hiệu mẫu và được cố định bằng cồn 80-90% trong vòng 8-20 giờ tùy kích cỡ. Để bảo quản lâu dài, sau khi cố định mẫu được chuyển sang ngâm cồn 70% và hiện đang lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Định loại theo các tài liệu của Smith (1935, 1943), Inger *et al.* (1999), Nguyễn Văn Sáng *và cs.* (2005, 2009), Nguyễn Văn Sáng (2007) và các tài liệu khác có liên quan.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Thông qua định loại mẫu vật và quan sát trực tiếp trong tự nhiên, chúng tôi đã ghi nhận ở VQG Kon Ka Kinh có tổng số 81 loài gồm 37 loài bò sát thuộc 10 họ và 44 loài ếch nhái thuộc 7 họ. Trong số đó có 17 loài ghi nhận mới cho tỉnh Gia Lai. So với danh lục của Nguyễn Văn Sáng (1999), chúng tôi đã ghi nhận bổ sung 19 loài bò sát và 29 loài ếch nhái (bảng 1). Đáng chú ý, lần đầu tiên chúng tôi ghi nhận vùng phân bố mới của loài Ếch giun nguyên *Ichthyophis Nguyenorum* ở VQG Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai. Loài này mới được Nishikawa và cộng sự công bố vào năm 2012 dựa trên mẫu chuẩn thu ở Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

Bảng 1

Danh lục các loài bò sát và ếch nhái ghi nhận ở VQG Kon Ka Kinh

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
	Lớp Bò sát	Reptilia	
	Bộ Có vảy	Squamata	
	Họ Tắc kè	Gekkonidae	
1	Thạch sùng ngón giả bốn vạch*	<i>Cyrtodactylus pseudoquadriungatus</i> Rösler, Nguyen, Vu, Ngo & Ziegler, 2008	M
2	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> Gray, 1831	Q
3	Thạch sùng đuôi sần*	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Q
	Họ Nhông	Agamidae	
4	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	M
5	Nhông na-ta-li-a*	<i>Acanthosaura nataliae</i> Orlov, Nguyen & Nguyen, 2006	M
6	Nhông em-ma	<i>Calotes emma</i> Gray, 1875	M
7	Nhông xám	<i>Calotes mystaceus</i> Duméril & Bibron, 1837	M
8	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	M
	Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	
9	Thằn lằn bóng hoa	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Q
10	Thằn lằn đuôi đỏ	<i>Scincella rufocaudata</i> (Darevsky & Nguyen, 1983)	M
11	Thằn lằn phê-nô buồn lười	<i>Sphenomorphus buenloicus</i> Darevsky & Nguyen, 1983	M
12	Thằn lằn phê-nô đốm*	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	M
	Họ Thằn lằn chính thức	Lacertidae	
13	Lui diu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	M
	Họ Kỳ đà	Varanidae	
14	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray, 1831)	P
15	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1768)	P
	Họ Trăn	Pythonidae	
16	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	P

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
	Họ Rắn nước	Colubridae	
17	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i> (Boie, 1827)	T
18	Rắn sãi bầu-len-giơ*	<i>Amphiesma boulengeri</i> (Gressitt, 1937)	M
19	Rắn rào xanh*	<i>Boiga cyanea</i> (Dumeril, Bibron & Dumeril, 1854)	M
20	Rắn mai gầm gia lai*	<i>Calamaria gialaiensis</i> Ziegler, Nguyen & Nguyen, 2008	M
21	Rắn cườm*	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	M
22	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	M
23	Rắn leo cây ngân sơn*	<i>Dendrelaphis ngansonensis</i> (Bourret, 1935)	M
24	Rắn má*	<i>Fimbrios cf. klossi</i> Smith, 1921	M
25	Rắn đuôi đỏ	<i>Gonyosoma oxycephalum</i> (Boie, 1827)	A
26	Rắn khuyết đốm*	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)	M
27	Rắn khuyết*	<i>Lycodon</i> sp.	M
28	Rắn sọc đốm đỏ	<i>Oreocryptophys porphyraceus</i> (Cantor, 1893)	A
29	Rắn sọc đuôi*	<i>Orthriophis taeniurus</i> (Günther, 1861)	M
30	Rắn hổ mây ham-tơn*	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	M
31	Rắn hổ đất nâu*	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	M
32	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	M
33	Rắn hoa càn vân đen*	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	M
	Họ Rắn hổ	Elapidae	
34	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	M
	Họ rắn lục	Viperidae	
35	Rắn lục núi*	<i>Ovophis monticola</i> (Günther, 1864)	M
36	Rắn lục vôn-gen *	<i>Trimeresurus vogeli</i> David, Vidal & Pauwels, 2001	M
	Bộ Rùa	Testudines	
	Họ Rùa đầu to	Platysternidae	
37	Rùa đầu to*	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	M
	Lớp Ếch nhái	Amphibia	
	Bộ Không chân	Gymnophiona	
	Họ Ếch giun	Ichthyophiidae	
1	Ếch giun nguyên*	<i>Ichthyophis nguyendorum</i> Nishikawa, Matsui & Orlov, 2012	M
	Bộ Không đuôi	Anura	
	Họ Cóc	Bufonidae	
2	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	M
	Họ Cóc bùn	Megophryidae	
3	Cóc mắt trung gian*	<i>Brachytarsophrys intermedia</i> (Smith, 1921)	M
4	Cóc mây ba na*	<i>Leptobrachium banae</i> Lathrop, Murphy, Orlov & Ho, 1998	M
5	Cóc mây việt nam*	<i>Leptobrachium pullum</i> (Smith, 1921)	M

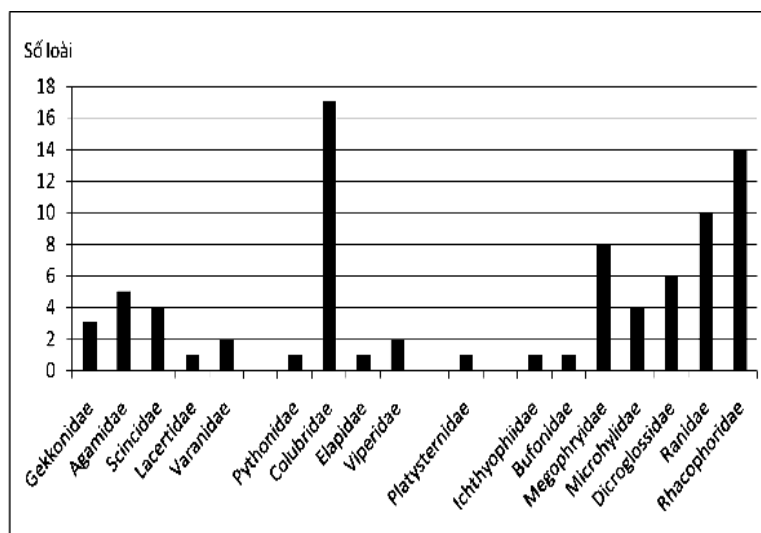
HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
6	Cóc mây ap-li-bai*	<i>Leptolalax applebyi</i> Rowley & Cao, 2009	M
7	Cóc mây sần*	<i>Leptolalax tuberosus</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	M
8	Cóc núi han-si	<i>Ophryophryne hansii</i> Ohler, 2003	M
9	Cóc núi got	<i>Ophryophryne gerti</i> Ohler, 2003	M
10	Cóc mắt bên	<i>Xenophrys major</i> (Boulenger, 1908)	M
	Họ Nhái bầu	Microhylidae	
11	Nhái bầu bút lơ	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	M
12	Nhái bầu hoa *	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	M
13	Nhái bầu hây-môn	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	M
14	Nhái bầu bụng hoa*	<i>Microhyla pulverata</i> Bain & Nguyen, 2004	M
	HọẾch nhái chính thức	Dicoglossidae	
15	Ngoé, nhái	<i>Fejervaria limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	M
16	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Q
17	Ếch nhèo*	<i>Limnonectes cf. bannaensis</i> Ye, Fei & Jiang, 2007	M
18	Ếch poi-lan*	<i>Limnonectes poilali</i> (Bourret, 1942)	M
19	Cóc nước mac-ten	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	M
20	Ếch gai sần	<i>Quasipa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)	M
	HọẾch nhái	Ranidae	
21	Ếch bảm đá gai ngực*	<i>Amolops spinapectoralis</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	M
22	Chàng sa pa	<i>Babina chapaensis</i> (Bourret, 1937)	M
23	Ếch đồng dạng*	<i>Hylarana attigua</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)	M
24	Chẫu	<i>Hylarana guentheri</i> (Bourret, 1882)	Q
25	Ếch suối	<i>Hylarana nigrovittata</i> complex (Blyth, 1856)	M
26	Ếch ba na*	<i>Odorrana banaorum</i> (Bain, Lathrop, Murphy, Orlov & Ho, 2003)	M
27	Ếch màng nhĩ khổng lồ*	<i>Odorrana gigatympa</i> (Orlov, Ananjeva & Ho, 2006)	M
28	Ếch xanh*	<i>Odorrana khalam</i> (Stuart, Orlov & Chan-ard, 2005)	M
29	Ếch*	<i>Odorrana</i> sp.	M
30	Hiu hiu	<i>Rana johnsi</i> Smith, 1921	M
	HọẾch cây	Rhacophoridae	
31	Nhái cây sọc*	<i>Chiromatis vittatus</i> (Bourret, 1887)	M
32	Nhái cây mí*	<i>Feihyla palpebralis</i> (Smith, 1924)	M
33	Nhái cây sừng*	<i>Gracixalus supercornutus</i> (Orlov, Ho & Nguyen, 2004)	A
34	Ếch cây bụng đốm*	<i>Kurixalus baliogaster</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)	M
35	Nhái cây bà nà*	<i>Kurixalus cf. banaensis</i> Bourret, 1939	M
36	Nhái cây đốm ẩn*	<i>Philautus abditus</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	M
37	Ếch cây mi-an-ma	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)	M
38	Nhái cây đế*	<i>Raorchestes gryllus</i> (Smith, 1924)	M

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
39	Ếch cây trung bộ*	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith, 1924	M
40	Ếch cây nếp da mông*	<i>Rhacophorus exechopygus</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	M
41	Ếch cây ki-ô*	<i>Rhacophorus kio</i> Ohler & Delorme, 2006	M
42	Ếch cây màng bơi đồ*	<i>Rhacophorus rhodopus</i> Liu & Hu, 1960	M
43	Ếch cây cựa*	<i>Rhacophorus robertingeri</i> Orlov, Poyarkov, Vassilive, Ananjeva, Nguyen, Nguyen & Geissler, 2012	M
44	Ếch cây sần tay-lo*	<i>Theلودerma stellatum</i> Taylor, 1962	M

Ghi chú: Thông tin: A = Ảnh, M = Mẫu vật, Q = Quan sát; P = Ghi nhận qua phỏng vấn, T = Theo tài liệu của Nguyễn Văn Sáng (1999) (*) = Loài ghi nhận bổ sung cho danh lục của Nguyễn Văn Sáng (1999).

Họ Rắn nước Colubridae có số loài cao nhất với 17 loài (chiếm 21% tổng số loài ghi nhận trong khu vực), sau đó đến họ Ếch cây Rhacophoridae (14 loài, chiếm 17,3% tổng số loài ghi nhận) và họ Ếch nhái (10 loài, chiếm 12,3% tổng số loài ghi nhận). Các họ Lacertidae, Pythonidae, Elapidae, Platysternidae, Ichthyophiidae và Bufonidae chỉ ghi nhận 1 loài mỗi họ (hình 1).

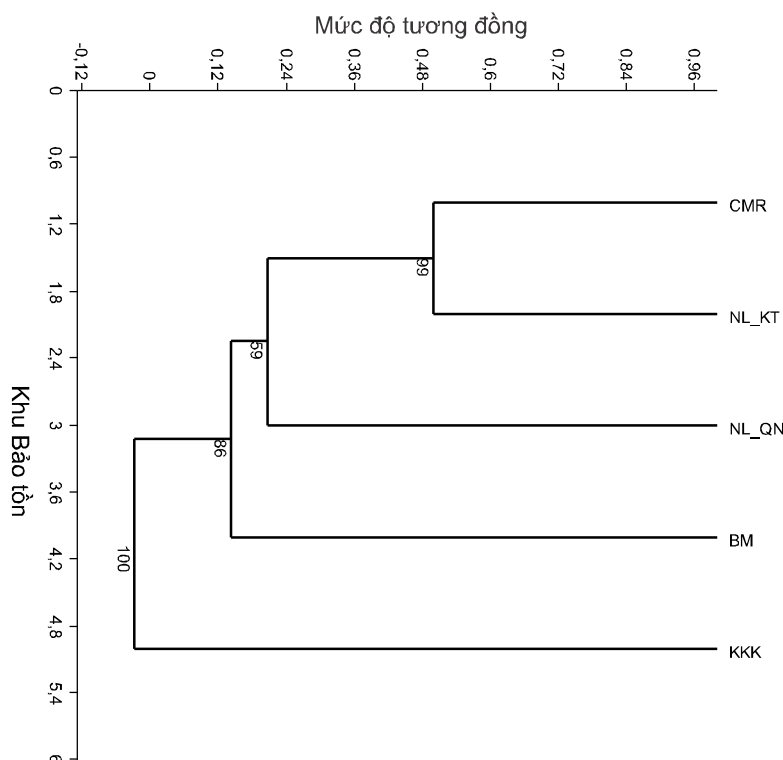


Hình 1. Sự đa dạng loài theo các họ bò sát và ếch nhái ở VQG Kon Ka Kinh

2. So sánh sự đa dạng loài của VQG Kon Ka Kinh với một số khu bảo tồn lân cận

Chúng tôi tham khảo kết quả nghiên cứu của các tác giả trước như Nguyễn Văn Sáng (1999), Nguyễn Quảng Trường (2000), Nguyễn Thiên Tạo và Hồ Thu Cúc (2009), Hoàng Ngọc Thảo và cs. (2012) để so sánh sự đa dạng về thành phần loài bò sát và ếch nhái của VQG Kon Ka Kinh với một số khu bảo tồn lân cận có dạng sinh cảnh tương tự như: VQG Chư Mom Rây (Kon Tum), VQG Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), KBTTN Ngọc Linh (Kon Tum), KBTTN Ngọc Linh (Quảng Nam). Khu hệ bò sát và ếch nhái của VQG Kon Ka Kinh đa dạng tương đương với VQG Bạch Mã (83 loài), nhưng cao hơn hẳn so với VQG Chư Mom Rây (40 loài), KBTTN Ngọc Linh (Kon Tum 54 loài) và KBTTN Ngọc Linh Quảng Nam (28 loài). Kết quả thống kê sử dụng phần mềm PAST Statistic (Hammer *et al.*, 2001) cho thấy, các chỉ số đa dạng như Simpson_1-D, Shannon_H và Margalef của khu vực nghiên cứu thấp hơn so với VQG Bạch Mã nhưng cao hơn so với các khu vực còn lại.

Kết quả phân tích cũng cho thấy mức độ tương đồng về thành phần loài giữa VQG Kon Ka Kinh giống nhất với VQG Bạch Mã (Thừa Thiên Huế, $d_{jk} = 0,52$) nhưng khác biệt nhất với KBTTN Ngọc Linh (Quảng Nam, $d_{jk} = 0,39$) (bảng 3). Phân tích tập hợp theo nhóm về thành phần loài thì VQG Kon Ka Kinh tách biệt thành một nhánh riêng so với VQG Bạch Mã và các khu vực còn lại (hình 2). Trong khi đó, KBTTN Ngọc Linh (Quảng Nam) lại không ở cùng nhóm với KBTTN Ngọc Linh ở khu vực giáp ranh thuộc tỉnh Kon Tum. Điều này có thể giải thích do KBT Ngọc Linh (Quảng Nam) mới chỉ có nghiên cứu duy nhất được tiến hành bởi Nguyễn Quảng Trường vào năm 1999 nên thành phần loài ghi nhận có thể chưa thật đầy đủ.



Hình 2. Biểu đồ so sánh mức độ tương đồng về thành phần loài bò sát và ếch nhái của VQG Kon Ka Kinh và các khu bảo tồn lân cận theo tập hợp nhóm giá trị gốc nhánh với 1000 lần nhắc lại; tên viết tắt của các khu bảo tồn: CMR = Chư Mom Ray, NL_KT = Ngọc Linh (Kon Tum), NL_QN = Ngọc Linh (Quảng Nam), BM = Bạch Mã, KKK = Kon Ka Kinh.

Bảng 2

So sánh chỉ số đa dạng loài của VQG Kon Ka Kinh với các khu bảo tồn lân cận

Chỉ số	Kon Ka Kinh (Gia Lai)	Chư Mom Ray (Kon Tum)	Ngọc Linh (Kon Tum)	Ngọc Linh (Quảng Nam)	Bạch Mã (Thừa Thiên Huế)
Taxa_S	81	43	62	37	83
Shannon_H	4,407	3,761	4,127	3,611	4,419
Simpson_1-D	0,9878	0,9767	0,9839	0,973	0,988
Margalef	18,38	11,17	14,78	9,97	18,56

Bảng 3

Chỉ số tương đồng (Dice index) về đa dạng loài giữa VQG Kon Ka Kinh với các khu bảo tồn lân cận

Khu Bảo tồn	Kon Ka Kinh (Gia Lai)	Chư Mom Ray (Kon Tum)	Ngọc Linh (Kon Tum)	Ngọc Linh (Quảng Nam)	Bạch Mã (Thừa Thiên Huế)
Kon Ka Kinh (Gia Lai)	1				
Chư Mom Ray (Kon Tum)	0,416	1			
Ngọc Linh (Kon Tum)	0,5	0,66667	1		
Ngọc Linh (Quảng Nam)	0,38655	0,425	0,46465	1	
Bạch Mã (Thừa Thiên Huế)	0,52121	0,49206	0,57931	0,41667	1

3. Các loài bị đe dọa

Trong số 81 loài bò sát ếch nhái ghi nhận ở khu vực nghiên cứu có 18 loài bị đe dọa, chiếm 22,2% tổng số loài ghi nhận được bao gồm: 9 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007): 3 loài ở bậc VU, 5 loài ở bậc EN và 1 loài ở bậc CR; 6 loài thuộc nhóm IIB trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2006 và 12 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012): 3 loài bậc NT, 8 loài bậc VU và 1 loài bậc EN (bảng 4).

Bảng 4

Danh sách các loài bò sát và ếch nhái bị đe dọa

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	IUCN 2012	SĐVN 2007	NĐ32 2006
1	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>		VU	
2	Rồng đất	<i>Physignathus concincinus</i>		VU	
3	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i>		EN	IIB
4	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>		EN	IIB
5	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	NT	CR	IIB
6	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i>		VU	IIB
7	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>		EN	IIB
8	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	EN	EN	IIB
9	Cóc mắt trung gian	<i>Brachytarsophrys intermedia</i>	VU		
10	Ếch cây bụng đốm	<i>Kurixalus baliogaster</i>	VU		
11	Cóc mây ba na	<i>Leptobrachium banae</i>	VU		
12	Cóc mây sần	<i>Leptolalax tuberosus</i>	VU		
13	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i>	NT		
14	Ếch đồng dạng	<i>Hylarana attigua</i>	VU		
15	Ếch cây Trung Bộ	<i>Rhacophorus annamensis</i>	VU		
16	Ếch cây nếp da mông	<i>Rhacophorus exechopygus</i>	VU		
17	Ếch cây kio	<i>Rhacophorus kio</i>	VU	EN	
18	Ếch cây sần tay-lơ	<i>Theلودerma stellatum</i>	NT		

Ghi chú: NĐ 32/2006/NĐ-CP (2006) = Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2006; Nhóm IB: Nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, Nhóm IIB: Hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại; SĐVN (2007) = Sách Đỏ Việt Nam (2007): CR = Cực kỳ nguy cấp, EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp; IUCN (2012) = Danh lục Đỏ IUCN (2012): CR: Cực kỳ nguy cấp, EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp, NT: Sắp nguy cấp.

III. THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, khu hệ bò sát ếch nhái ở VQG Kon Ka Kinh có tính đa dạng khá cao, bao gồm 37 loài bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ và 44 loài ếch nhái thuộc 7 họ, 2 bộ. Thành phần loài bò sát và ếch nhái của VQG Kon Ka Kinh tương đương so với VQG Bạch Mã nhưng cao hơn hẳn so với các KBT lân cận như Ngọc Linh (Kon Tum), Ngọc Linh (Quảng Nam) và Chư Mom Ray (Kon Tum). Trong số 81 loài ghi nhận có 18 loài bị đe dọa gồm 9 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 12 loài nghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012) và 6 loài ghi trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã ghi nhận bổ sung 17 loài cho tỉnh Gia Lai. Đáng chú ý, lần đầu tiên chúng tôi ghi nhận vùng phân bố mới của loài Ếch giun nguyên *Ichthyophis Nguyenorum* ở tỉnh Gia Lai. Loài này mới được Nishikawa và cộng sự (2012) mô tả dựa trên mẫu chuẩn thu ở Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

So với danh lục của VQG Kon Ka Kinh của Nguyễn Văn Sáng (trong Lê Trọng Trãi và nnk., 1999), chúng tôi đã ghi nhận bổ sung 19 loài bò sát và 29 loài ếch nhái. Tuy nhiên, có một số loài được ghi nhận bởi Nguyễn Văn Sáng (1999) nhưng chưa ghi nhận lại trong các đợt khảo sát gần đây gồm: *Draco* sp., *Eutropis chapaensis*, *Cyclophiops major*, *Oligodon eberhardti*, *Pseudoxenodon macrops*, *Ptyas korros*, *Bungarus candidus*, *Manouria impressa* và *Ingerophrynus galetus*. Bên cạnh đó một số loài có sự thay đổi về phân loại học như: Ếch bầm đá *Amolops ricketti* được định loại lại là *A. spinapectoralis*, loài Chàng an-đec-sơn *Odorrana andersoni* cần được kiểm tra lại trên mẫu vật, mẫu Rắn mai gầm bắc *Calamaria septentriolanis* đã được Ziegler et al. (2008) mô tả là loài mới Rắn mai gầm gia lai *C. gialaiensis*, loài Rắn nước *Xenochrophis piscator* được đổi tên thành *X. flavipunctatus* và mẫu vật của loài Rắn lục miền Nam *Trimeresurus popeorum* cần được kiểm tra lại vì rất có thể là loài *T. vogeli*.

Lời cảm ơn: Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Ban Giám đốc VQG Kon Ka Kinh đã giúp đỡ chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ kinh phí của đề tài TN3/T07 trong Chương trình Tây Nguyên III. Cảm ơn Ông Phùng Mỹ Trung (Đông Nai) đã cung cấp ảnh của một số loài rắn của VQG Kon Ka Kinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Inger R. F., N. L. Orlov, I. S. Darevsky, 1999. Zoology, new series 92: 1-46.
2. Nishikawa K., M. Matsui, N. L. Orlov, 2012: Current Herpetology, 31 (1): 28-37.
3. Orlov N. L., N. A. Poyarkov, A. B. Vassilieva, N. B. Ananjeva, T. T. Nguyen, N. S. Nguyen, P. Geissler, 2012. Russian Journal of Herpetology, 19 (1): 23-64.
4. Nguyễn Văn Sáng, 1999. Trong Lê Trọng Trãi và cs.: Dự án đầu tư Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Báo cáo bảo tồn số 21 của Birdlife International.
5. Nguyễn Văn Sáng, 1999. Trong Lê Trọng Trãi và cs.: Dự án đầu tư Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, tỉnh Kon Tum, Việt Nam. Báo cáo bảo tồn số 5 của Birdlife International.
6. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong, 2009. Herpetofauna of Viet Nam. Edition Chimaira. Frankfurt am Main.
7. Smith M. A., 1935. The fauna of British India including Ceylon and Burma. Reptilia and Amphibia. Sauria, Taylor and Francis, London, Vol. II.
8. Smith M. A., 1943. The fauna of British India, Ceylon and Burma. Reptilia and Amphibia. Serpentes, Taylor and Francis, London, Vol. III.
9. Nguyễn Thiên Tạo, Hồ Thu Cúc, 2009. Báo cáo kết quả bước đầu về thành phần loài bò sát, ếch nhái tại Vườn Quốc gia Chư Mom Ray, tỉnh Kon Tum.
10. Ziegler T., V. S. Nguyen, Q. T. Nguyen, 2008. Current Herpetology, 27 (2): 71-80.

**HERPETOFAUNAL DIVERSITY OF KON KA KINH NATIONAL PARK,
GIA LAI PROVINCE**

**HOANG VAN CHUNG, NGUYEN QUANG TRUONG,
PHAM THE CUONG, NGUYEN THIEN TAO**

SUMMARY

Three field surveys were conducted in the Kon Ka Kinh National Park, Gia Lai province in 2011 and 2012. A total of 81 species were recorded from this national park, comprising 37 species of reptiles and 44 species of amphibians. Among them 18 species are globally or nationally threatened: 9 species are listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), 12 species are listed in the IUCN Red List (2012), and 6 species are listed in the Governmental Decree No. 32/2006/ND-CP (2006). In this study, we reported 17 species for the first time from Gia Lai province and 48 additional species to the species list of the Kon Ka Kinh National Park of Nguyen Van Sang (1999). Remarkably, *Ichthyophis nguyenorum*, a newly described species of Asian caecilians from Kon Tum province in 2012, was recorded for the first time from Gia Lai province.